

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-PT  
Ngày 04-11-2021  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Hồ Điệp

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Anh Sơn  
Bà Bùi Thị Thu Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 311/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn A, nơi cư trú: Thôn LD, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị B, nơi cư trú: Thôn HD, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ Quỹ tín dụng nhân dân xã QP; trụ sở: Thôn CN, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn M – Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị D, nơi cư trú: Thôn LD, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Trần Văn E và bà Phạm Thị F, nơi cư trú: Thôn HĐ, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; bà F có mặt, ông E vắng mặt.

+ Bà Lưu Thị K, nơi cư trú: Thôn LK, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn L, nơi cư trú: Thôn KVH, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

*Người kháng cáo:* Chị Trần Thị B là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phạm Văn A trình bày:*

Anh A và chị Trần Thị B tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã QP, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng từ năm 2013.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ở nhờ tại căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 20m<sup>2</sup> trên đất của bố mẹ anh A tại thôn LD, xã QP. Do điều kiện ăn ở chật chội nên năm 2019 vợ chồng đã mua đất của ông E, bà F (là bố mẹ của chị B) và làm nhà nhờ trên đất của ông E, bà F để ở. Quá trình chung sống tại đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, không tin tưởng và luôn nghi ngờ lẫn nhau. Tháng 9 năm 2020, anh A về ở nhờ gia đình bên nội, chị B và hai con ở lại căn nhà của vợ chồng đã xây dựng. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi không qua lại với nhau nữa. Anh A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị B.

Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Quỳnh G, sinh ngày 28/5/2014 và Phạm Nguyên H, sinh ngày 23/7/2018. Anh A yêu cầu giao 02 con chung cho chị B nuôi, anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có diện tích đất 72 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 300, tờ bản đồ số 21; địa chỉ: Thôn HĐ, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 căn nhà bê tông cốt thép diện tích 72m<sup>2</sup> xây dựng nhờ trên đất của vợ chồng ông E bà F từ năm 2019 (là bố mẹ đẻ của chị B). Chi phí xây dựng

căn nhà này khoảng 500.000.000 đồng. Hiện tại căn nhà này chị B cùng các con đang ở.

Về nợ chung: Năm 2019 khi vợ chồng mua đất, xây nhà đã vay những khoản tiền sau:

Vay Quỹ tín dụng nhân dân xã QP 150.000.000 đồng, đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 03/6/2021 chị B chị B đã dùng tiền riêng để trả khoản nợ này với tổng số tiền phải trả là 112.500.000 đồng. Vay vợ chồng ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị D (bố mẹ ruột anh A) 100.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 9999. Vay bà Lưu Thị K (Thím họ anh A) 01 cây vàng 9999. Vay vợ chồng ông Trần Văn E, bà Phạm Thị F (bố mẹ ruột chị B) 210.000.000 đồng. Nợ anh Nguyễn Văn L 8.124.000 đồng tiền vật liệu xây dựng. Ngoại trừ khoản vay Quỹ tín dụng nhân dân xã QP, các khoản vay, nợ còn lại đều không có văn bản giấy tờ, không thoả thuận về lãi suất và thời gian trả nợ.

Anh A yêu cầu chia đôi thửa đất đứng tên hai vợ chồng và yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa đất này để làm nhà ở. Anh A có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng và có nghĩa vụ trả cho chị B một nửa giá trị thửa đất còn lại sau khi trừ đi các khoản nợ phải trả và  $\frac{1}{2}$  (một nửa) số tiền chị B đã trả Quỹ tín dụng nhân dân xã QP. Đối với căn nhà vợ chồng xây dựng trên đất vợ chồng ông E, bà F: anh A không yêu cầu giải quyết mà để chị B cùng các con làm nơi sinh sống.

*Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn là chị Trần Thị B trình bày:*

Chị B thống nhất với phần trình bày của anh A về điều kiện, hoàn cảnh thời gian kết hôn, về phần con chung và tài sản chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo chị B chủ yếu là do anh A thường xuyên đi làm xa nhà nên vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Chị B cũng xác nhận quá trình chung sống anh A đã có hành vi đóng cửa đánh chị B trong nhà, sau đó anh A bỏ về nhà nội ở. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Nay anh A có đơn xin ly hôn thì chị B không đồng ý vì vợ chồng còn có thể quay về được với nhau.

Về con chung: Chị B nhận nuôi cả 02 con chung và anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cả 02 con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng và phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng ngay với thời gian cấp dưỡng từ 3 năm đến 5 năm.

Về tài sản chung: Chị B xác nhận vợ chồng có 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận cho hai vợ chồng và 01 căn nhà xây dựng nhờ trên đất của bố mẹ chị B như anh A đã trình bày. Chị B yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa đất để làm nhà ở. Chị B có nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ, trị giá thửa đất còn lại sau khi trừ đi các khoản nợ sẽ chia làm 04 phần bằng nhau cho vợ, chồng

và hai con, chị B có nghĩa vụ trả cho anh A số tiền anh A được chia. Đối với căn nhà vợ chồng xây dựng trên đất bố mẹ chị B, hiện tại chị B và các con đang ở. Nhưng đây là tài sản của bố mẹ chị B nên chị B không có yêu cầu gì.

Về nợ chung: Chị B xác nhận các khoản nợ chung của vợ chồng đã vay để làm nhà như anh A đã trình bày, trong đó đối với khoản vay Quỹ tín nhân dân xã QP, ngày 03/6/2021 chị B đã trả hết nợ. Tính cả gốc và lãi chị B phải trả cho khoản vay này là 112.500.000 đồng. Chị B yêu cầu anh A phải trả cho chị một nửa số tiền này do chị B dùng tiền riêng của mình để trả nợ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:*

+ Ông Lưu Văn M trình bày: Ngày 09/01/2020 vợ chồng anh Phạm Văn A và vợ là Trần Thị B đã ký Hợp đồng tín dụng vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã QP (Quỹ tín dụng) số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 13 tháng, lãi suất vay là 12%/năm, lãi suất quá hạn là 18%/năm (tương đương 150% lãi suất trong hạn), phương thức trả lãi theo tháng. Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng anh A, chị B đã ký Hợp đồng thế chấp số 0006529/HĐTC ngày 07/01/2020 với Quỹ tín dụng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 72 m<sup>2</sup> đất địa chỉ: Thôn HĐ, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng, thửa đất số 300, tờ bản đồ số 21 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng anh A, chị B. Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng anh A chị B mới trả được một phần nợ gốc và lãi. Ngày 03/6/2021 chị B là người đã trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng, Quỹ tín dụng cũng đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị B. Do vậy Quỹ tín dụng rút lại yêu cầu buộc vợ chồng anh A, chị B phải trả khoản nợ này.

+ Vợ chồng ông C, bà D trình bày: Năm 2019, khi vợ chồng anh A, chị B làm nhà có vay của vợ chồng ông, bà 100.000.000 đồng tiền mặt và 08 chỉ vàng 9999 (vàng nhẫn). Khi vay hai bên không làm văn bản giấy tờ và cũng không thoả thuận về lãi cũng như thời hạn trả nợ. Nay anh A, chị B ly hôn, ông C, bà D yêu cầu anh A, chị B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông, bà 100.000.000 đồng tiền mặt và 08 chỉ vàng. Ông C, bà D thống nhất tính trị giá 8 chỉ vàng tương đương với 40.000.000 đồng (01 chỉ vàng tương đương 5.000.000 đồng). Ông C, bà D yêu cầu anh A, chị B phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Ngoài ra vợ chồng ông còn trình bày: Vợ chồng ông có 04 người con trai, do điều kiện về chỗ ở chật chội nên vợ chồng ông chưa cho đất ai. Khi vợ chồng anh A, chị B kết hôn, vợ chồng ông bà chỉ cho ở nhờ tại căn nhà cấp 4 trên diện tích đất của vợ chồng ông bà. Sau khi vợ chồng anh A, chị B mua đất và làm nhà trên đất gia đình nhà bố mẹ chị B, vợ chồng ông C đã phá bỏ căn nhà cấp 4 vợ chồng anh A, chị B ở trước đó để lấy đất xây nhà thờ. Sau khi ly thân, anh A về ở nhờ nhà em trai và chưa có chỗ ở ổn định.

+ Bà Lưu Thị K trình bày: Anh A là cháu họ gọi bà K bằng thím. Năm 2019 khi làm nhà, vợ chồng anh A, chị B vay của bà K 01 cây vàng 9999 (Vàng nhẫn). Khi vay hai bên không làm văn bản giấy tờ và cũng không thoả thuận về lãi cũng như thời hạn trả nợ. Nay anh A, chị B ly hôn, bà K yêu cầu anh A, chị B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà K 01 cây vàng quy đổi thành tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

+ Ông E, bà F trình bày: Năm 2019, khi vợ chồng anh A, chị B mua đất, làm nhà có vay của vợ chồng ông bà tổng số tiền 210.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm văn bản giấy tờ và cũng không thoả thuận về lãi cũng như thời hạn trả nợ. Nay anh A, chị B ly hôn, ông E, bà F yêu cầu anh A, chị B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông bà 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Ngoài ra vợ chồng ông E, bà F trình bày: Khi làm nhà vợ chồng anh A, chị B không làm nhà trên phần đất của mình đã mua mà đề nghị làm trên phần đất của vợ chồng ông E, bà F để bố con gần gũi nhau nên ông đã đồng ý. Hiện tại căn nhà do chị B và các con đang quản lý sử dụng, vợ chồng ông E, bà F không có yêu cầu gì.

+ Anh Khiêm trình bày: Năm 2019 vợ chồng anh A, chị B mua vật liệu xây dựng của anh Khiêm để xây nhà và còn nợ anh Khiêm số tiền 8.124.000 đồng (Tám triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn đồng), số tiền nợ này không tính lãi. Anh Khiêm yêu cầu anh A, chị B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Khiêm số tiền trên.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã xác định diện tích thửa đất của vợ chồng anh A, chị B hình chữ nhật có diện tích là 71,2 m<sup>2</sup>, trong đó có chiều ngang tiếp giáp đường 212 là 3,96m, chiều dài là 18m. Thửa đất chỉ có lối đi ra đường 212, không có lối đi nào khác, trị giá của thửa đất là 1.139.200.000 đồng. Anh A, chị B không có ý kiến gì về kết quả xem xét tại chỗ và định giá tài sản, đồng thời thống nhất lấy kết quả này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Quý tín nhân dân xã QP rút lại yêu cầu độc lập vì chị B đã trả xong khoản nợ, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn A được ly hôn với chị Trần Thị B.

Về con chung: Giao cả hai con chung là Phạm Quỳnh G, sinh ngày 28/5/2014 và Phạm Nguyên H, sinh ngày 23/7/2018 cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cả hai con mỗi tháng

là 3.000.000 đồng (mỗi con là 1.500.000 đồng một tháng). Thời hạn nuôi con và cấp dưỡng cho con tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao cho anh Phạm Văn A được quyền quản lý, sử dụng 71,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 300, tờ bản đồ số 21; địa chỉ: Thôn HĐ, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A, chị B có ranh giới mốc giới như sau: Phía Bắc giáp đường 212 dài 3,96 m; phía Đông giáp hộ ông Thi dài 18m; phía Tây đất hộ ông E dài 3,96 m; phía Nam giáp hộ ông E dài 18m (có sơ đồ kèm theo). Anh A có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị B 421.788.000 đồng (bốn trăm hai mươi một triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Về nghĩa vụ trả nợ:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân xã QP. Buộc anh Phạm Văn A phải trả cho vợ chồng ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị D 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng); trả cho bà Lưu Thị K 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); trả cho vợ chồng ông Trần Văn E, bà Phạm Thị F 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng); trả cho anh Nguyễn Văn L 8.124.000 đồng (tám triệu, một trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Văn A chưa thi hành án thì anh A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án có tuyên quyền kháng cáo và án phí đối với các đương sự.

Ngày 05 tháng 8 năm 2021, chị Trần Thị B kháng cáo, yêu cầu giao toàn bộ diện tích đất 71,2m<sup>2</sup> tại thôn Hoàng Động, xã QP, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng cho chị B quản lý, sử dụng và làm nơi ở cho ba mẹ con chị. Chị B có trách nhiệm thanh toán phần giá trị một nửa tài sản cho anh A.

Lý do kháng cáo:

Thứ nhất, tính chất công việc của anh A thường xuyên phải đi làm xa nhà, xét về thực tế anh A không có nhu cầu xây nhà ở mảnh đất này.

Thứ hai, chị Hà là phụ nữ nuôi hai con nhỏ không có chỗ ở còn khó khăn hơn rất nhiều so với anh A. Nguồn gốc đất là của ông E bà F bán lại cho vợ chồng. Nếu giao đất thì chắc chắn anh A sẽ không sử dụng.

Thứ ba, các con của anh chị còn rất nhỏ, các cháu cần có một chỗ ở ổn định. Việc tòa án giao đất cho anh A, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của gia đình chị, gia đình bố mẹ chị.

Thứ tư, ông C bà D đã cho 04 người con của ông bà, trong đó có vợ chồng chị một lô đất. Nên khẳng định việc anh A không có chỗ ở như nhận định của tòa án là không chính xác. Ngôi nhà này nằm trên đất của ông E bà F nên ông E bà F yêu cầu chị và anh A giải quyết rõ ràng vì đây là tài sản chung của chị và anh A.

Thứ năm, ông E bà F hiện đang yêu cầu chị và anh A giải quyết rõ ràng ngôi nhà để trả lại đất cho ông bà. Việc tòa án tách ra để giải quyết bằng vụ án khác là không toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị.

Thứ sáu, chị Hà không đồng ý chia đôi mảnh đất này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Anh A và chị B có tài sản chung là diện tích đất 71,2m<sup>2</sup> tại thôn Hoàng Đông, xã QP, Tiên Lãng, Hải Phòng. Diện tích đất này có nguồn gốc của bố mẹ chị B chuyển nhượng lại cho vợ chồng. Tuy nhiên chị B hiện đã có nơi ở là nhà xây trên phần đất của bố mẹ. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, bố mẹ chị B không có ý kiến gì về ngôi nhà vợ chồng anh chị xây trên đất của ông bà. Xét về tình trạng nơi ở của anh A: theo trình bày của anh A và ông C bà D (bố mẹ anh A) thì hiện nay ngôi nhà cấp 4 trước đây vợ chồng ở nhờ của ông bà đã bị phá bỏ. Anh A hiện không có nơi ở phải ở nhờ nhà em trai. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho anh A được quyền quản lý sử dụng đối với diện tích đất này là có căn cứ và đảm bảo công bằng giữa các đương sự. Kháng cáo của chị B về việc yêu cầu được nhận diện tích đất này là không có căn cứ chấp nhận.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: của Quý tín dụng nhân dân xã QP, huyện Tiên Lãng và ông Trần Văn E vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn L lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

- Xét kháng cáo của chị Trần Thị B:

[2] Chị B và anh A xác nhận có tài sản chung là thửa đất 72m<sup>2</sup> số thửa 300, tờ bản đồ 21; địa chỉ: Thôn HD, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A, chị B và ngôi nhà 72m<sup>2</sup> xây dựng trên đất của ông E, bà F (là bố mẹ đẻ của chị B). Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh A yêu cầu giao nhà ngôi nhà này cho chị B cùng ba con quản lý, sử dụng và yêu cầu chia thừa đất số 300 tờ bản đồ 21 cho chị B và anh A mỗi người được nhận 1/2, anh A có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số nợ chung của hai vợ chồng. Chị B yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thừa đất để làm nhà ở. Chị B có nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ, trị giá thừa đất còn lại sau khi trừ đi các khoản nợ sẽ chia làm 04 phần bằng nhau cho vợ, chồng và hai con, chị B có nghĩa vụ trả cho anh A số tiền anh A được chia. Đối với căn nhà vợ chồng xây dựng trên đất bố mẹ chị B, hiện tại chị B và các con đang ở. Nhưng đây là tài sản của bố mẹ chị B nên chị B không yêu cầu gì. Ông E bà F cũng trình bày, hiện tại căn nhà do chị B và các con đang quản lý sử dụng nên ông E, bà F không yêu cầu gì. Như vậy, tại cấp sơ thẩm, chị B và ông E, bà F không yêu cầu giải quyết về ngôi nhà trên đất của ông E bà F do vợ chồng chị B anh A xây dựng. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông E bà F không kháng cáo. Chị B kháng cáo cho rằng ông E bà F hiện đang yêu cầu chị và anh A giải quyết rõ ràng ngôi nhà để trả lại đất cho ông bà nhưng không có căn cứ chứng minh. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm chưa giải quyết nội dung này nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xét kháng cáo của chị B. Bản án sơ thẩm đã xem xét tình hình thực tế giao cho chị B được quản lý sử dụng ngôi nhà này là phù hợp vì đang được xây dựng trên đất của bố mẹ đẻ của chị B, cũng là để ổn định chỗ ở và sinh hoạt cho chị các con của chị, bởi lẽ chị B là người trực tiếp nuôi hai con, chị B cũng kháng cáo cho rằng các con chị cần có chỗ ổn định, bản thân chị hiện khó khăn hơn anh A rất nhiều nên nếu giao đất cho chị B và giao nhà cho anh A thì chị B và các con không có chỗ ở để đảm bảo việc học tập của các con. Trong khi đó anh A không yêu cầu chị B phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cho anh A. Bản án sơ thẩm quyết định giao diện tích đất 72m<sup>2</sup> cho anh A quản lý, sử dụng sau khi trừ công nợ chung và anh A có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B là đúng Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị B kháng cáo cho rằng ông C bà D đã cho 04 người con của ông bà, trong đó có vợ chồng chị một lô đất nhưng không có tài liệu chứng minh và ông C bà D cũng khai vợ chồng ông có 04 người con trai, do điều kiện về chỗ ở chật chội nên vợ chồng ông chưa cho đất ai, từ khi anh A chị B ly thân đến nay, anh A phải ở nhờ nhà em trai nên cấp sơ thẩm nhận định hiện anh A chưa có chỗ ở ổn định là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định như trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị B. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.



- Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Văn A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phúc thẩm: Chị Trần Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 56, các điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị B.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn A được ly hôn với chị Trần Thị B.

1.2. Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Quỳnh G, sinh ngày 28/5/2014 và Phạm Nguyên H, sinh ngày 23/7/2018 cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi. Anh Phạm Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cả hai con chung là Phạm Quỳnh G và Phạm Nguyên H mỗi tháng là 3.000.000 đồng (mỗi con là 1.500.000 đồng một tháng) tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung: Giao cho anh Phạm Văn A được quyền quản lý, sử dụng 71,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 300, tờ bản đồ số 21; địa chỉ: Thôn HĐ, xã QP, huyện TL, thành phố Hải Phòng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A, chị B có ranh giới mốc giới như sau: Phía Bắc giáp đường 212 dài 3,96 m; phía Đông giáp hộ ông Thi dài 18m; phía Tây đất hộ ông E dài 3,96 m; phía Nam giáp hộ ông E dài 18m (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Anh A có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị B 421.788.000 đồng (bốn trăm hai mươi một triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

#### 1.4. Về nghĩa vụ trả nợ:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân xã QP, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Anh Phạm Văn A phải trả cho vợ chồng ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị D 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng); trả cho bà Lưu Thị K 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); trả cho vợ chồng ông Trần Văn E, bà Phạm Thị F 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng); trả cho anh Nguyễn Văn L 8.124.000 đồng (tám triệu, một trăm hai mươi bốn triệu đồng).

*Kể từ ngày những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Văn A chưa thi hành án thì anh A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

#### 1.5. Về án phí sơ thẩm:

Anh Phạm Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng cho con và 28.480.000 đồng án phí dân sự. Tổng cộng anh A phải chịu 29.080.000 đồng. Anh A đã nộp 17.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012144 ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, anh A còn phải nộp 12.080.000 đồng (mười hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Chị Trần Thị B phải chịu 25.667.500 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Quỹ tín dụng nhân dân xã QP 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0012168 ngày 26/5/2021.

Trả lại bà Lưu Thị K 1.250.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0012161 ngày 19/5/2021.

Trả lại ông Trần Văn E, bà Phạm Thị F 5.250.000 đồng (năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do ông Trần Văn E đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0012170 ngày 28/5/2021.

Trả lại anh Nguyễn Văn L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0012169 ngày 27/5/2021.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, Hải Phòng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012243 ngày 06/8/2021.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện Tiên Lãng;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lãng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Hồ Điệp**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thanh Vân      Lương Ngọc Dũng**

**Đặng Hồ Điệp**

